

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG
TIÊU DÙNG MASAN
MASAN CONSUMER
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 10221/2026/CV-MS
No: /

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026
....., day ... month ... year

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
- Mã chứng khoán/Stock code: MCH
- Địa chỉ/Address: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 028. 62555660 Fax: 028. 38109463
- E-mail: yen@msn.masangroup.com / information@msc.masangroup.com
- Website: <https://masanconsumer.com/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3/2026
Consolidated and separate Financial Statement 3Q2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/10/2026 tại đường dẫn <https://masanconsumer.com/> // This information was published on the company's website on 22 October 2026, as in the link <https://masanconsumer.com/>:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

* Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ Quý 3/2026 / Consolidated and separate Financial Statement 3Q2026

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đỗ Thị Hoàng Yến

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG TIÊU
DÙNG
MASAN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
Phường Sài Gòn, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG
MASAN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0302017440
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.22 09:10:47+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Trương Nhật Quang

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Trương Nhật Quang
Ông Nguyễn Thiều Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Bà Nguyễn Trương Kim Phụng

Ông Huỳnh Việt Thắng

Ông Trần Tuấn Cường

Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 23 tháng 2 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 13 tháng 2 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		15.911.090.494.912	17.764.791.621.979
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	5.033.910.029.178	8.297.103.231.096
Tiền	111		229.274.673.012	83.958.100.956
Các khoản tương đương tiền	112		4.804.635.356.166	8.213.145.130.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.766.577.494.472	4.832.190.336.313
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	2.502.874.191.797	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	8(b)	3.263.703.302.675	2.431.377.663.329
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.785.375.832.540	1.592.352.962.481
Phải thu của khách hàng	131		1.193.443.577.930	1.064.170.127.924
Trả trước cho người bán	132		409.406.015.464	387.579.285.198
Phải thu ngắn hạn khác	135	9(a)	182.526.239.146	140.603.549.359
Hàng tồn kho	140	10	3.242.092.719.060	2.894.567.995.116
Hàng tồn kho	141		3.272.620.670.855	2.940.837.879.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(30.527.951.795)	(46.269.884.456)
Tài sản ngắn hạn khác	160		83.134.419.662	148.577.096.973
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		35.725.101.183	21.495.061.181
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		43.497.826.678	126.407.727.456
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	3.911.491.801	674.308.336

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		18.724.909.031.470	16.168.142.202.534
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.116.350.165	8.661.559.786
Phải thu dài hạn khác	215	9(b)	15.116.350.165	8.661.559.786
Tài sản cố định	220		5.437.063.496.199	5.249.276.047.091
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.795.155.444.656	4.592.422.587.639
<i>Nguyên giá</i>	222		10.900.536.436.496	10.341.339.979.033
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.105.380.991.840)	(5.748.917.391.394)
Tài sản cố định vô hình	227	12	641.908.051.543	656.853.459.452
<i>Nguyên giá</i>	228		2.429.182.868.360	2.401.825.672.512
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.787.274.816.817)	(1.744.972.213.060)
Tài sản dở dang dài hạn	250		769.320.067.483	915.523.705.410
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	769.320.067.483	915.523.705.410
Đầu tư tài chính dài hạn	260		10.016.755.488.834	7.483.107.556.411
Đầu tư vào một công ty liên kết	262	8(c)	479.417.336.141	416.187.008.462
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	8(b)	9.537.338.152.693	7.066.920.547.949
Tài sản dài hạn khác	270		2.486.653.628.789	2.511.573.333.836
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	2.028.995.865.711	2.054.268.022.212
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		380.231.750.723	363.450.375.727
Lợi thế thương mại	279	15	77.426.012.355	93.854.935.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		34.635.999.526.382	33.932.933.824.513

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.881.789.703.215	15.270.792.508.202
Nợ ngắn hạn	310		13.302.122.317.326	12.641.720.377.113
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.664.341.819.803	2.694.700.091.012
Người mua trả tiền trước	312		129.312.319.301	136.164.178.192
Phải trả cổ tức	313		49.956.100.148	42.589.312.348
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	894.259.180.548	516.053.629.821
Phải trả người lao động	315		102.685.878.617	374.706.753
Chi phí phải trả	316	18	2.126.208.878.921	2.036.600.785.729
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		114.788.754	98.337.475
Phải trả ngắn hạn khác	320	19(a)	102.722.963.667	18.035.546.685
Vay ngắn hạn	321	20(a)	7.204.667.861.979	7.169.251.263.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.852.525.588	27.852.525.588
Nợ dài hạn	330		2.579.667.385.889	2.629.072.131.089
Phải trả người bán dài hạn	331	16	5.556.058.572	10.665.628.176
Phải trả dài hạn khác	338	19(b)	29.007.239.594	29.737.966.585
Vay dài hạn	339	20(b)	2.386.027.450.829	2.422.142.900.578
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		148.612.504.116	156.074.136.969
Dự phòng phải trả dài hạn	343		10.464.132.778	10.451.498.781
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 411 + 412 + 414 + 415 + 417 + 418 + 420 + 429)	400	21	18.754.209.823.167	18.662.141.316.311
Vốn cổ phần	411	22	13.074.049.490.000	10.676.207.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	385.035.828.737	3.648.154.315.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	22	-	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.465.604.088	13.344.384.278
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.882.628.205.388	4.961.668.835.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	420b		4.882.628.205.388	4.961.668.835.373
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		642.074.379.116	600.476.332.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.635.999.526.382	33.932.933.824.513
(440 = 300 + 400)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Ngày **22** tháng **10** năm **2026**

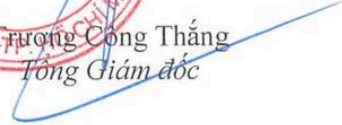
Người lập


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Phê duyệt


Huỳnh Việt Thắng
Giám đốc Tài chính




Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 02a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	8.824.813.545.691	7.579.238.909.723	24.586.331.833.894	21.479.806.484.658
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	81.734.054.966	62.691.142.600	205.987.022.666	198.759.127.549
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	8.743.079.490.725	7.516.547.767.123	24.380.344.811.228	21.281.047.357.109
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	4.774.517.243.054	4.086.671.772.268	13.262.295.086.135	11.582.328.175.585
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.968.562.247.671	3.429.875.994.855	11.118.049.725.093	9.698.719.181.524
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	364.167.186.835	269.143.103.493	1.018.057.494.983	794.347.416.380
Chi phí tài chính	23	27	154.862.513.629	140.031.245.270	498.470.513.318	422.902.165.033
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		<i>144.986.602.258</i>	<i>126.619.560.779</i>	<i>458.650.503.598</i>	<i>383.381.141.640</i>
Chi phí bán hàng	25	28	1.697.522.431.537	1.389.700.575.665	4.884.749.233.747	4.082.522.016.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	234.254.508.850	240.170.814.804	726.321.363.007	711.860.749.086
Phần lãi trong một công ty liên kết	27		25.607.400.000	22.324.400.000	76.526.412.679	60.632.529.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27 }	30		2.271.697.380.490	1.951.440.862.609	6.103.092.522.683	5.336.414.196.714
Thu nhập khác	31		688.984.219	639.919.752	4.851.480.304	3.012.286.335
Chi phí khác	32		2.895.131.284	3.825.138.926	9.924.685.414	7.592.795.794
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.206.147.065)	(3.185.219.174)	(5.073.205.110)	(4.580.509.459)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		2.269.491.233.425	1.948.255.643.435	6.098.019.317.573	5.331.833.687.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		2.269.491.233.425	1.948.255.643.435	6.098.019.317.573	5.331.833.687.255
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		340.845.925.736	279.616.388.386	899.861.256.918	644.445.272.667
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.352.786.278)	(29.603.946.097)	(24.243.007.849)	27.666.646.182
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.937.998.093.967	1.698.243.201.146	5.222.401.068.504	4.659.721.768.406
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.928.527.954.005	1.676.087.069.667	5.177.532.663.015	4.587.786.077.619
Cổ đông không kiểm soát	62		9.470.139.962	22.156.131.479	44.868.405.489	71.935.690.787
			Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND (đã điều chỉnh lại)	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.484	1.435	3.985	3.928

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Phê duyệt


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.098.019.317.573	5.331.833.687.255
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	547.138.984.934	503.676.191.690
Các khoản dự phòng	03	106.908.344.630	92.433.001.693
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(934.088.738)	678.073.882
Lỗ từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	05	2.475.186.296	466.814.109
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, chứng khoán kinh doanh và thu nhập từ các hoạt động đầu tư	05	(1.000.101.628.252)	(766.822.741.459)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(76.526.412.679)	(60.632.529.646)
Chi phí đi vay	06	458.650.503.598	383.381.141.640
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	6.135.630.207.362	5.485.013.639.164
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(42.364.940.228)	(145.766.653.400)
Biến động hàng tồn kho	10	(454.420.434.577)	(275.019.677.839)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	471.870.590.630	(277.822.679.645)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	82.487.935.285	(1.386.269.837.237)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(102.061.518.813)	(1.973.963.200.000)
		6.091.141.839.659	1.426.171.591.043
Chi phí đi vay đã trả	14	(447.509.993.195)	(364.875.018.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(746.195.610.161)	(666.017.332.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	4.897.436.236.303	395.279.240.331

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(704.052.468.603)	(833.719.372.057)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	10.740.929.865	4.984.995.828
Tiền chi cho vay	23	(2.276.000.000.000)	(2.770.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(4.131.819.109.589)	(1.103.843.000.000)
Tiền thu từ các khoản cho vay	24	244.977.123.287	-
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu từ các hoạt động đầu tư khác	24	3.334.943.000.000	5.613.074.443.768
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	-	(34.996.024.522)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh, các hoạt động đầu tư khác và cổ tức	27	490.300.404.901	550.562.871.583
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(3.030.910.120.139)	1.426.063.914.600
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	129.064.040.000	3.320.074.570.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình	31	325.830.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	18.009.971.341.744	17.592.049.779.399
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(18.017.475.383.859)	(18.788.997.626.926)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36	(5.252.476.865.200)	(2.633.967.980.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(5.130.591.037.315)	(510.841.257.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.264.064.921.151)	1.310.501.897.004
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8.297.103.231.096	5.692.078.047.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ của tiền và các khoản tương đương tiền	61	871.719.233	2.428.408.096
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.033.910.029.178	7.005.008.352.498

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Ngày **22** tháng **10** năm **2026**

Người lập


 Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Phê duyệt


 Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận được điều chỉnh bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2026: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026	1/1/2026
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026	1/1/2026
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị (vi)	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026	1/1/2026
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô đất số C.I.III – 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Quốc lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	89,52%	89,52%	99,999%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Quảng Ninh, Việt Nam	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt NET	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang	(i) Sản xuất gia vị	Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2026	1/1/2026	30/9/2026	1/1/2026
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Bột giặt NET được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC.
- (v) Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation.
- (vi) Trong tháng 5 năm 2026, do thay đổi trong định hướng kinh doanh, Chủ tịch công ty của MSF, công ty con trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt quyết định về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”). Tại ngày báo cáo này, NPQ đang hoàn tất thủ tục giải thể.

Masan Consumer (Thailand) Limited được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 5.251 nhân viên (1/1/2026: 5.497 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi và bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất.

- Ngoại tệ (Thuyết minh số 5(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5(e)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(n)).

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dùng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) *Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 5(l)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (ii) các khoản vay dài hạn đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái bằng các hợp đồng hoán đổi, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi cho giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay, khoản đặt cọc cho các hoạt động đầu tư khác (bao gồm khoản lãi phải thu liên quan). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	5 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và lắp đặt tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng từ 43 năm đến 47 năm.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn 23 năm của hợp đồng thuê văn phòng.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức trong kỳ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại chính mình chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản từ các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi từ chứng khoán kinh doanh và lãi từ các hoạt động đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay từ các ngân hàng và phí thu xếp khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Chi phí thu xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được trình bày như một phần của giá trị ghi sổ của các khoản vay liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của các khoản vay liên quan.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm các khoản thu nhập lãi liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân		Các sản phẩm khác		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	16.807.869.588.048	14.370.871.359.952	5.512.871.459.530	5.059.207.957.317	1.869.405.818.272	1.642.382.810.340	190.197.945.378	208.585.229.500	24.380.344.811.228	21.281.047.357.109
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.808.900.423.620	4.035.957.258.302	1.182.406.694.278	1.138.387.527.525	(89.645.230.753)	16.756.383.254	16.281.036.780	67.936.718.002	5.917.942.923.925	5.259.037.887.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(334.437.382.907)	(294.068.941.716)
Doanh thu hoạt động tài chính									1.018.057.494.983	794.347.416.380
Chi phí tài chính									(498.470.513.318)	(422.902.165.033)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									6.103.092.522.683	5.336.414.196.714
Thu nhập khác									4.851.480.304	3.012.286.335
Chi phí khác									(9.924.685.414)	(7.592.795.794)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(875.618.249.069)	(672.111.918.849)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									5.222.401.068.504	4.659.721.768.406

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền mặt	72.810.000	96.608.111
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng (*)	229.201.863.012	83.861.492.845
Các khoản tương đương tiền (**)	4.804.635.356.166	8.213.145.130.140
	5.033.910.029.178	8.297.103.231.096

- (*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		
▪ Ngân hàng số 1	143.062.438.599	5.408.857.059
▪ Ngân hàng số 2	45.929.459.729	36.540.928.811
▪ Ngân hàng số 3	13.886.490.879	27.650.379.399

- (**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	-	1.030.589.390.411

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

8. Đầu tư tài chính

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	2.502.874.191.797	2.400.812.672.984
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	3.263.703.302.675	2.431.377.663.329
	5.766.577.494.472	4.832.190.336.313
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	479.417.336.141	416.187.008.462
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (b)	9.537.338.152.693	7.066.920.547.949
	10.016.755.488.834	7.483.107.556.411
	15.783.332.983.306	12.315.297.892.724

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2026					1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-		18.700.000	1.905.536.810.224	(*)	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.954.000	597.337.381.573	(*)	-		4.950.000	495.275.862.760	(*)	-
		<u>2.502.874.191.797</u>					<u>2.400.812.672.984</u>		

Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Các trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 19 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất thả nổi. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là từ 12 tháng đến 47 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các chứng chỉ tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 6,2% đến 7,0% theo thỏa thuận trên hợp đồng.

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ^(*)	2.929.829.395.826	1.050.558.623.804
Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan ^(**)	333.873.906.849	260.002.546.375
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác ^(***)	-	1.120.816.493.150
	3.263.703.302.675	2.431.377.663.329
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan ^(**)	9.537.338.152.693	7.066.920.547.949
	12.801.041.455.368	9.498.298.211.278

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	-	186.797.808.219

(**) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay ngắn hạn sẽ đáo hạn trong tháng 6 năm 2027 và dài hạn sẽ đáo hạn lần lượt từ năm 2027 đến năm 2029.

(***) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư và lãi dự thu liên quan. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư và được thu hồi vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

		30/9/2026			1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	479.417.336.141	2.659.217	32,83%	416.187.008.462

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	416.187.008.462
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	76.526.412.679
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	479.417.336.141

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Phân loại lại
Lãi dự thu từ chứng khoán kinh doanh	82.841.543.552	34.454.712.167
Khoản phải thu khác và đặt cọc thuê kho từ các bên liên quan	71.139.565.188	72.602.464.608
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.312.840.000	20.874.658.720
Phải thu khác	21.232.290.406	12.671.713.864
	182.526.239.146	140.603.549.359

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
		Phân loại lại
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	15.116.350.165	8.661.559.786

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

10. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	88.049.767.675	-	125.012.211.923	-
Nguyên vật liệu	1.367.653.218.912	(17.196.123.257)	1.156.220.971.310	(23.025.688.924)
Công cụ và dụng cụ	97.838.088.815	-	93.921.091.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	293.935.134.471	-	341.797.706.435	-
Sản phẩm	1.308.527.974.854	(13.331.828.538)	1.122.789.750.947	(23.244.195.532)
Hàng hóa	106.864.966.381	-	97.850.800.838	-
Hàng gửi đi bán	9.751.519.747	-	3.245.346.632	-
	3.272.620.670.855	(30.527.951.795)	2.940.837.879.572	(46.269.884.456)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	46.269.884.456	46.019.808.741
Tăng dự phòng trong kỳ	106.948.378.682	93.711.063.759
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(122.637.643.294)	(106.920.107.152)
Hoàn nhập trong kỳ	(52.668.049)	(186.667.320)
Số dư cuối kỳ	30.527.951.795	32.624.098.028

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 30.528 triệu VND (1/1/2026: 46.270 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.013.136.063.854	19.583.055.888	7.193.153.125.033	25.396.544.808	90.071.189.450	10.341.339.979.033
Tăng trong kỳ	-	-	2.533.267.250	564.937.875	547.397.674	3.645.602.799
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	97.958.469.127	-	596.418.056.240	88.000.000	5.064.322.101	699.528.847.468
Thanh lý	(51.967.618.450)	(425.338.021)	(81.604.241.586)	(3.372.052.132)	(1.009.864.264)	(138.379.114.453)
Xóa sổ	(1.479.584.956)	-	(3.983.902.785)	-	(135.390.610)	(5.598.878.351)
Số dư cuối kỳ	3.057.647.329.575	19.157.717.867	7.706.516.304.152	22.677.430.551	94.537.654.351	10.900.536.436.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.056.022.433.859	19.583.055.888	4.584.381.293.488	16.098.636.662	72.831.971.497	5.748.917.391.394
Khấu hao trong kỳ	89.595.347.076	-	391.169.938.077	2.807.942.697	4.789.229.785	488.362.457.635
Thanh lý	(42.785.320.915)	(425.338.021)	(79.823.623.501)	(2.747.163.086)	(1.008.661.985)	(126.790.107.508)
Xóa sổ	(1.333.413.873)	-	(3.639.945.198)	-	(135.390.610)	(5.108.749.681)
Số dư cuối kỳ	1.101.499.046.147	19.157.717.867	4.892.087.662.866	16.159.416.273	76.477.148.687	6.105.380.991.840
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.957.113.629.995	-	2.608.771.831.545	9.297.908.146	17.239.217.953	4.592.422.587.639
Số dư cuối kỳ	1.956.148.283.428	-	2.814.428.641.286	6.518.014.278	18.060.505.664	4.795.155.444.656

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	111.957.196.051	318.961.332.832	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.401.825.672.512
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	27.402.195.848	-	-	-	-	27.402.195.848
Xóa sổ	-	(45.000.000)	-	-	-	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	111.957.196.051	346.318.528.680	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.429.182.868.360
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	48.692.621.278	306.571.338.293	38.579.113.159	747.668.204.285	384.114.253.285	219.346.682.760	1.744.972.213.060
Khấu hao trong kỳ	2.214.910.134	5.154.866.230	2.057.558.832	16.961.302.719	1.460.651.507	14.498.314.335	42.347.603.757
Xóa sổ	-	(45.000.000)	-	-	-	-	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	50.907.531.412	311.681.204.523	40.636.671.991	764.629.507.004	385.574.904.792	233.844.997.095	1.787.274.816.817
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	63.264.574.773	12.389.994.539	36.961.334.508	337.659.694.088	13.226.780.793	193.351.080.751	656.853.459.452
Số dư cuối kỳ	61.049.664.639	34.637.324.157	34.903.775.676	320.698.391.369	11.766.129.286	178.852.766.416	641.908.051.543

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND
Số dư đầu kỳ	915.523.705.410
Tăng trong kỳ	660.349.427.302
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(699.528.847.468)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(27.402.195.848)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(78.485.041.367)
Thanh lý	(1.136.980.546)
Số dư cuối kỳ	769.320.067.483

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Máy móc và thiết bị	538.205.300.642	657.836.315.983
Nhà cửa và vật kiến trúc	37.276.887.605	104.000.542.957
Phần mềm máy tính	65.103.978.990	34.108.227.167
Khác	128.733.900.246	119.578.619.303
	769.320.067.483	915.523.705.410

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Chi phí trả trước thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	538.423.013.184	1.399.888.939.090	115.956.069.938	2.054.268.022.212
Tăng trong kỳ	-	-	10.756.888.397	10.756.888.397
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	78.485.041.367	78.485.041.367
Thanh lý	-	-	(324.882.808)	(324.882.808)
Xóa sổ	-	-	(7.828.447)	(7.828.447)
Phân bổ trong kỳ	(10.537.606.620)	(47.543.397.930)	(56.099.423.834)	(114.180.428.384)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(946.626)	(946.626)
Số dư cuối kỳ	527.885.406.564	1.352.345.541.160	148.764.917.987	2.028.995.865.711

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	766.447.757.556
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	672.592.821.659
Phân bổ trong kỳ	16.428.923.542
Số dư cuối kỳ	689.021.745.201
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	93.854.935.897
Số dư cuối kỳ	77.426.012.355

16. Phải trả người bán

	30/9/2026	1/1/2026
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
		Phân loại lại
Ngắn hạn	2.664.341.819.803	2.694.700.091.012
Dài hạn	5.556.058.572	10.665.628.176
	2.669.897.878.375	2.705.365.719.188

17. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	602.214.437.069	448.548.790.312
Thuế giá trị gia tăng	280.858.117.770	58.888.044.502
Thuế thu nhập cá nhân	6.202.857.351	6.104.071.675
Các loại thuế khác	1.072.276.557	1.838.414.996
	890.347.688.747	515.379.321.485
Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính:		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.911.491.801	674.308.336
Thuế phải nộp Nhà nước	894.259.180.548	516.053.629.821

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.095.896.352.228	1.125.160.525.940
Chi phí kho vận	255.133.202.039	151.355.326.080
Thưởng và lương tháng 13	145.818.055.503	177.371.373.477
Chiết khấu thương mại	97.867.001.361	45.204.587.526
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.942.880.062	108.215.374.694
Chi phí trưng bày	46.150.828.419	73.481.762.046
Chi phí công nghệ thông tin	41.817.728.093	38.518.199.669
Chi phí đi vay	41.752.139.035	37.479.208.426
Chi phí nghiên cứu thị trường	16.989.258.503	18.127.457.330
Chi phí khác	308.841.433.678	261.686.970.541
	2.126.208.878.921	2.036.600.785.729

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.615.765.000	6.792.055.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.875.338.466	1.951.231.459
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.813.840.517	2.599.550.753
Phải trả khác	94.418.019.684	6.692.709.473
	102.722.963.667	18.035.546.685

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	29.007.239.594	29.737.966.585

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

20. Vay

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/9/2026
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	Phân loại lại			
Vay ngắn hạn	7.169.251.263.510	18.009.971.341.744	(18.017.475.383.859)	7.161.747.221.395
Vay dài hạn	2.422.142.900.578	-	6.805.190.835	2.428.948.091.413
Dư nợ vay	2.455.412.722.483	-	-	2.455.412.722.483
Phí thu xếp khoản vay	(33.269.821.905)	-	6.805.190.835	(26.464.631.070)
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	9.591.394.164.088	18.009.971.341.744	(18.010.670.193.024)	9.590.695.312.808

(a) Vay ngắn hạn

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.161.747.221.395	7.169.251.263.510
Vay dài hạn đến hạn trả	42.920.640.584	-
	7.204.667.861.979	7.169.251.263.510

Chi tiết số dư của các khoản vay ngắn hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay ngắn hạn như sau:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
▪ Ngân hàng số 1	2.904.402.045.082	1.533.670.003.616
▪ Ngân hàng số 2	1.186.001.093.502	1.600.121.109.172
▪ Ngân hàng số 3	875.000.000.000	355.000.000.000
▪ Ngân hàng số 4	791.344.082.811	630.000.000.000
▪ Ngân hàng số 5	200.000.000.000	930.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Dư nợ vay dài hạn	2.455.412.722.483	2.455.412.722.483
Phí thu xếp khoản vay	(26.464.631.070)	(33.269.821.905)
	2.428.948.091.413	2.422.142.900.578
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.920.640.584)	-
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	2.386.027.450.829	2.422.142.900.578

Chi tiết số dư của các khoản vay dài hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của vay dài hạn như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
▪ Ngân hàng số 1	2.273.000.000.000	2.273.000.000.000

Biến động phí thu xếp khoản vay trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND
Số dư đầu kỳ	(33.269.821.905)
Phân bổ trong kỳ	6.805.190.835
Số dư cuối kỳ	(26.464.631.070)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.587.786.077.619	71.935.690.787	4.659.721.768.406
Cổ tức(*)	-	-	-	-	-	-	(2.628.623.585.000)	-	(2.628.623.585.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.472.917.763	-	-	4.709	2.472.922.472
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	12.959.075.841	22.731.972.844	2.882.302.618.376	696.288.634.388	16.678.202.093.180

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN (Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)									
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	13.344.384.278	22.731.972.844	4.961.668.835.373	600.476.332.085	18.662.141.316.311
Phát hành cổ phiếu	129.114.040.000	(50.000.000)	-	-	-	-	-	-	129.064.040.000
Sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình để phát hành cổ phiếu	-	(2.643.300.638)	-	2.969.130.638	-	-	-	-	325.830.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	2.268.727.990.000	(2.268.727.990.000)	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng cổ phiếu quỹ chia cho cổ đông hiện hữu	-	(991.697.196.483)	-	991.697.196.483	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.177.532.663.015	44.868.405.489	5.222.401.068.504
Cổ tức(*)	-	-	-	-	-	-	(5.256.573.293.000)	-	(5.256.573.293.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	121.219.810	-	-	1.542	121.221.352
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	13.074.049.490.000	385.035.828.737	(265.775.657.006)	-	13.465.604.088	22.731.972.844	4.882.628.205.388	642.074.379.116	18.754.209.823.167

(*) Trong kỳ, Công ty đã chi trả bằng tiền phần cổ tức còn lại của năm 2025 và tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2026 với tổng số tiền là 5.256.573 triệu VND (cho kỳ kết thúc ngày 30/9/2025: 2.628.624 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần, Cổ phiếu mua lại của chính mình và Thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.067.620.746	10.676.207.460.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000
Thặng dư vốn cổ phần		385.035.828.737		3.648.154.315.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	12.911.404	129.114.040.000	332.067.567	3.320.675.670.000
Sử dụng cổ phiếu mua lại của chính mình để phát hành cổ phiếu	32.583	325.830.000	-	-
Sử dụng Cổ phiếu quỹ để chia cổ đông hiện hữu	10.882.805	108.828.050.000	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần	226.872.799	2.268.727.990.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.307.404.949	13.074.049.490.000	1.056.705.358	10.567.053.580.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

23. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/9/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.873.351	48.633.163.322	1.320.885	34.497.740.099
EUR	163	5.058.974	170	5.207.779
THB	17.817.642	13.871.029.587	34.051.886	27.649.990.461
		62.509.251.883		62.152.938.339

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng doanh thu	24.586.331.833.894	21.479.806.484.658
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	142.534.940.323	123.813.340.402
▪ Hàng bán bị trả lại	63.452.082.343	74.945.787.147
	205.987.022.666	198.759.127.549
Doanh thu thuần	24.380.344.811.228	21.281.047.357.109

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	13.155.399.375.502	11.488.803.779.146
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	106.895.710.633	93.524.396.439
	13.262.295.086.135	11.582.328.175.585

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	465.771.350.140	485.659.936.385
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	534.330.278.112	281.162.805.074
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.955.866.731	27.497.221.921
Thu nhập tài chính khác	-	27.453.000
	1.018.057.494.983	794.347.416.380

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí đi vay từ khoản vay ngân hàng	451.247.929.151	371.927.812.198
Chi phí đi vay từ phí thu xếp khoản vay	7.402.574.447	11.453.329.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.187.388.401	13.430.537.772
Chi phí tài chính khác	27.632.621.319	26.090.485.621
	498.470.513.318	422.902.165.033

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	3.307.312.898.969	2.845.892.450.926
Chi phí kho vận	958.371.612.520	642.186.874.078
Chi phí nhân viên	379.282.664.552	381.188.681.655
Chi phí trưng bày	100.335.569.592	107.597.618.665
Chi phí nghiên cứu thị trường	42.827.040.806	26.930.191.056
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	36.682.374.156	26.940.900.449
Chi phí khác	59.937.073.152	51.785.299.888
	4.884.749.233.747	4.082.522.016.717

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	313.686.671.568	295.082.757.500
Chi phí thuê văn phòng	82.345.845.207	95.107.731.767
Chi phí nghiên cứu và phát triển	53.045.716.665	52.646.077.213
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	46.366.816.074	54.407.530.457
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí chờ phân bổ dài hạn phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	39.823.874.585	42.141.333.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.455.491.441	18.023.501.723
Phân bổ lợi thế thương mại	16.428.923.542	18.154.663.041
Chi phí khác	155.168.023.925	136.297.153.666
	726.321.363.007	711.860.749.086

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.177.532.663.015	4.587.786.077.619

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	724.637.791
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	4.741.387	228.702.737
	1.061.446.745	953.340.528
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong kỳ (*)	237.755.604	214.498.821
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	1.299.202.349	1.167.839.349

(*) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại để phản ánh số lượng cổ phiếu thưởng đã phát hành trong tháng 1 năm 2026. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành các cổ phiếu thưởng này.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND/cổ phiếu (đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.985	3.928

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	49.923.162	60.415.553	4.180.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.751.783.337	1.046.273.382	1.926.961.668	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(13.414.116.518)	(13.414.116.518)
	Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được	82.287.685.700	-	-	-
Các công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	-	23.861.111	-	-
	Mua dịch vụ	-	-	(3.493.810.209)	(3.493.810.209)
	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.868.389.200.000	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	45.316.209	36.972.212	12.969.000	15.313.198
	Mua dịch vụ	27.731.301.183	17.995.725.000	(61.214.868.705)	(33.483.567.522)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Masan Consumer Holdings	Cổ tức đã công bố	3.665.962.138.000	1.851.496.030.000	-	-
	Cho vay	-	800.000.000.000	5.357.509.111.597	5.055.037.808.223
	Thu nhập lãi từ cho vay	302.471.303.374	269.337.650.263	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	3.665.962.138.000	1.851.496.030.000	-	-
	Nhận tăng vốn	-	692.452.670.000	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên liên quan khác Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	113.736.971.890	99.930.781.286	16.026.172.729	8.808.005.261
	Mua hàng hóa và dịch vụ	54.598.670.574	57.556.330.264	(7.530.009.248)	(1.979.457.938)
	Giá trị hàng hóa của hoạt động dịch vụ phân phối	2.008.486.657.908	1.535.314.819.038	(272.080.444.625)	(225.628.415.728)
	Phí dịch vụ phân phối	30.127.275.625	46.059.408.251	3.462.689.871	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	45.581.250.830	54.559.299.991	7.492.331.413	3.765.641.948
	Chi phí hoạt động dịch vụ phân phối chỉ hộ	124.566.609.390	158.115.633.252	17.761.305.831	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	9.254.710	139.377.961	-	-
	Mua hàng hóa	31.481.481	-	-	-
	Cho vay	-	-	-	152.836.518.978
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	144.977.123.287	-	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	3.787.807.614	5.776.935.633	-	-
	Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền	11.647.203.305	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	659.790.524	855.604.403	697.808.581	-
	Mua hàng hóa	1.941.967.035	2.165.713.639	-	(80.784.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	15.027.191.840	16.754.539.087	36.543.488.651	23.347.932.339
	Chi phí bán hàng chỉ hộ	1.122.224.846	-	1.122.224.846	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	609.000
	Cho vay	170.000.000.000	-	174.499.178.082	107.166.027.397
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	100.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	6.750.136.987	3.889.315.068	-	-
	Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền	9.416.986.302	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	16.985.657	87.545.284	18.344.510	344.334.240
	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.481.817.636	6.508.725.505	(1.212.902.270)	(1.225.109.415)
	Cho vay	156.000.000.000	-	159.374.728.767	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	3.374.728.767	-	-	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	4.536.000.000	4.536.000.000	(612.628.612)	(599.017.126)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	20.681.484	17.774.997	3.158.001	5.070.000
	Phí hỗ trợ quản lý	24.366.501.860	20.536.741.471	23.068.515.897	4.281.090.600
	Phải trả khác	500.000	-	(500.000)	-
	Tiền thu từ trái phiếu kinh doanh đáo hạn	400.000.000.000	-	-	-
	Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được	18.050.412.000	-	-	-
Công Ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	474.151.561	418.950.127	99.276.768	138.044.525
	Mua hàng hóa	1.925.414.400	1.862.169.600	(191.670.000)	(193.534.740)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	201.405.264	232.210.353	39.703.033	79.680.637
	Mua hàng hóa và dịch vụ	547.404.091	2.553.062.192	(48.949.600)	(78.232.298)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	12.707.407	11.001.500	13.724.000	-
	Mua hàng hóa	-	13.256.000	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	12.555.556	34.662.909	3.540.000	309.257.770
	Mua hàng hóa	16.329.386	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	808.768.309	877.668.963	242.388.307	109.399.707

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.950.941.080.737	1.542.805.731.771	724.058.807.016	715.046.809.185
	Bán tài sản cố định	984.088.894	-	1.062.816.005	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	436.715.995.029	387.712.147.489	(8.554.842.976)	(37.203.425)
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	32.128.550
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	17.916.204.078	-	8.923.404.640
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	21.413.472.147	25.865.241.640	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.589.335.000	4.574.604.500	(184.365.000)	(197.030.000)
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và dịch vụ	5.889.620.240	6.416.035.724	1.111.377.313	1.021.529.013
	Mua hàng hóa	4.674.573.889	5.602.912.500	(1.045.094.400)	(261.273.600)
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	5.411.682.944	5.618.895.624	(6.641.538)	(21.378.884)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	415.211.167	2.986.317.195	34.352.698	26.394.700
	Bán tài sản cố định	-	161.915.142	-	-
	Mua dịch vụ	946.965.707.944	454.692.865.394	(208.762.634.099)	(124.446.828.452)
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	58.870.721.192	54.148.317.321	(4.733.474.402)	(10.151.914.962)
	Trả trước chi phí thuê văn phòng	-	-	1.352.345.541.160	1.399.888.939.090
	Cho vay	1.950.000.000.000	1.970.000.000.000	4.179.829.041.096	2.011.882.739.726
	Thu nhập lãi từ cho vay	217.946.301.370	2.158.904.110	-	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	787.386.600.000	105.574.000.000	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	794.405.400.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần The WinX	Mua dịch vụ	7.405.162.868	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ^(*)	Bán hàng hóa và dịch vụ	3.045.448.265	2.676.573.568	1.665.462.468	772.895.150
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Mua chứng khoán kinh doanh	206.814.000.000	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt ^(**)	29.755.742.138	23.177.330.439	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và vay và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

32. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tập đoàn áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 VND (phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản tương đương tiền	112	8.213.145.130.140	8.191.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	2.431.377.663.329	1.042.543.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	135	140.603.549.359	1.306.106.219.541
Phải thu về cho vay dài hạn		-	7.025.037.808.223
Phải thu dài hạn khác	215	8.661.559.786	50.544.299.512
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	7.066.920.547.949	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2.054.268.022.212	2.087.537.844.117
Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.694.700.091.012	2.523.888.497.743
Phải trả cổ tức	313	42.589.312.348	-
Chi phí phải trả	316	2.036.600.785.729	2.207.412.378.998
Phải trả ngắn hạn khác	320	18.035.546.685	60.624.859.033
Vay dài hạn	339	2.422.142.900.578	2.455.412.722.483

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính			
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24	383.381.141.640	371.927.812.198

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, hoạt động đầu tư khác và cổ tức	27	550.562.871.583	549.227.194.430
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.692.078.047.398	5.677.335.607.288
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	7.005.008.352.498	6.988.930.235.235

33. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc